

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 302/TTr-TNMT ngày 27/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH S-Connect BG Vina, địa chỉ trụ sở chính tại lô CN-17, Khu công nghiệp (KCN) Vân Trung, phường Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy S-Connect BG Vina” tại lô CN-17, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy S-Connect BG Vina.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH S-Connect BG Vina.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN-17, KCN Vân Trung, phường Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400811239 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 14/3/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 07/02/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6558821587 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 13/3/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 16/5/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400811239.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (mã ngành theo VSIC 2599), chi tiết:

+ Sản xuất khung, viền khung, khuôn, vòng kẹp, vỏ, miếng đệm cố định của sim và thẻ nút, điều khiển và tất cả các bộ phận bằng kim loại của điện thoại di động, thiết bị truyền thông, thiết bị và dụng cụ quang học, máy tính và các sản phẩm điện tử khác.

+ Sản xuất khuôn đúc các loại khuôn dùng cho sản xuất linh kiện điện thoại di động máy tính.

+ Sản xuất, sản phẩm hộp lọ và các phụ kiện của hộp lọ đựng mỹ phẩm (bổ sung mới).

- Gia công xử lý tráng phủ kim loại (mã ngành theo VSIC 2592), chi tiết: Mạ các linh kiện điện tử do Công ty sản xuất.

- Sửa chữa và bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn (mã ngành theo VSIC 3311), chi tiết: sửa chữa các loại khuôn của Công ty sản xuất bị lỗi hoặc hỏng.

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (bổ sung mới) (mã ngành theo VSIC 2390).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành theo VSIC 6810): Cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS sau: 8517, 7616, 8207, 9111, 9112, 9113, 9114, 8536, 8637, 4016, 3919, 3926 (Bổ sung 7 mã HS: 7209, 7216, 7301, 7305, 7404, 7606, 8708).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô CN-17, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng là 40.000 m².

- Quy mô của dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ¹. Ngoài ra, dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường², do địa điểm hoạt động của dự án thuộc địa bàn phường Vân Trung, thị xã Việt Yên (nằm trong khu vực nội thị, nội thành của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị).

¹ quy định tại STT 10, Mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

² quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)³.

- Công suất của dự án:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (mã ngành theo VSIC 2599), Chi tiết:

+ Sản xuất khung, viền khung, khuôn, vòng kẹp, vỏ, miếng đệm cố định của sim và thẻ nút, điều khiển và tất cả các bộ phận bằng kim loại của điện thoại di động, thiết bị truyền thông, thiết bị và dụng cụ quang học, máy tính và các sản phẩm điện tử khác: 105.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất khuôn đúc các loại khuôn dùng cho sản xuất linh kiện điện thoại di động máy tính: 2.000.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất, sản phẩm hộp lọ và các phụ kiện của hộp lọ đựng mỹ phẩm: 10.000.000 sản phẩm/năm (bổ sung mới).

- Gia công xử lý tráng phủ kim loại (mã ngành theo VSIC 2592), chi tiết: Mạ các linh kiện điện tử do Công ty sản xuất: 35.000.000 sản phẩm/năm, tương đương với 875 tấn/năm;

- Sửa chữa và bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn (mã ngành theo VSIC 3311), chi tiết: sửa chữa các loại khuôn của Công ty sản xuất bị lỗi hoặc hỏng: 20.000 khuôn/năm

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (mã ngành theo VSIC 2390): 10.000.000 sản phẩm/năm (bổ sung mới).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành theo VSIC 6810): Cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ, với diện tích khoảng 11.000 m².

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (Không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS sau: 8517, 7616, 8207, 9111, 9112, 9113, 9114, 8536, 8637, 4016, 3919, 3926 (Bổ sung 7 mã HS: 7209, 7216, 7301, 7305, 7404, 7606, 8708).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

³ quy định tại STT3, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH S-Connect BG Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH S-Connect BG có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH S-Connect BG có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên, nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy S-Connect BG Vina” tại lô CN-17, KCN Vân Trung, huyện Việt Yên (nay là thị xã Việt Yên), tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH S-Connect BG Vina làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy S-Connect BG Vina” tại lô CN-17, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 423/QĐ-TNMT ngày 06/6/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND thị xã Việt Yên; UBND phường Vân Trung; Công ty TNHH Fugiang; Công ty TNHH TNHH S-Connect BG Vina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH S-Connect BG Vina (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom vào 04 hệ thống xử lý nước thải (bao gồm: hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 120 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 170 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất 160 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất 320 m³/ngày đêm) để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên qua 01 điểm xả có tọa độ: X=2350764, Y= 411454 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3⁰).

Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên qua 01 điểm xả có tọa độ X=2350777, Y=411260 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3⁰).

Như vậy, toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ dự án được xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên do Công ty TNHH Fugiang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường (theo biên bản thỏa thuận đầu nối năm 2017 giữa Công ty TNHH S-Connect BG Vina và Công ty TNHH Fugiang); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Về nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh nhà xưởng A, B, C, D được thu gom qua các đường ống UPVC D110 với tổng chiều dài 118 m, ống HPDE D200 chiều dài 199,5 m, ống HPDE 300 với chiều dài 7m rồi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 01 công suất 120 m³/ngày đêm, hệ

thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02 công suất 170 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 03 công suất 160 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm. Nước thải sau 04 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt qua ống HPDE D200 chiều dài 100 m ra 01 điểm đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên. Cụ thể:

+ Nước thải của Công ty TNHH S-Connect BG Vina (nước thải nhà vệ sinh từ nhà xưởng A, C, D): tại nhà xưởng A, nước thải được thu gom xử lý qua 02 bể tự hoại, dung tích 30 m³/bể; tại 02 nhà bảo vệ, nước thải được thu gom, xử lý qua 02 bể tự hoại, dung tích 3 m³/bể, sau đó cùng đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 01 công suất 120 m³/ngày đêm; tại nhà xưởng C, nước thải được thu gom, xử lý qua 01 bể tự hoại, dung tích 35 m³, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02 công suất 170 m³/ngày đêm; tại nhà xưởng D, nước thải được thu gom, xử lý qua 01 bể tự hoại, dung tích 50 m³, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm.

Nước thải từ nhà bếp được qua 02 bể tách dầu mỡ, dung tích 10 m³ và 5 m³, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02 công suất 170 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng tại xưởng B, việc thu gom, xử lý nước thải thành 02 hướng: phía Bắc nhà xưởng B, nước thải thu gom xử lý qua 02 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30m³/bể, sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 03 công suất 160 m³/ngày đêm; phía Nam của nhà xưởng B, nước thải được thu gom, xử lý tại 03 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 30m³/bể, sau đó được thu gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02 công suất 170 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất được thu gom qua ống HPDE D200 chiều dài 10m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm rồi qua đường ống D200 chiều dài 20 m ra 01 điểm đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình xử lý của 03 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (*công suất 120 m³/ngày đêm, công suất 160 m³/ngày đêm và công suất 170 m³/ngày đêm*) tương tự nhau, gồm các bước:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung.

+ Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm như sau:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại, bể tách dầu mỡ → Bể gom (có ngăn tách rác) → Bể điều hòa → Cụm bể sinh học thiếu khí (02 bể) → Cụm bể sinh học hiếu khí (08 bể) → Bể lắng (Bùn từ bể lắng được bơm về bể chứa bùn) → Bồn lọc → Bể khử trùng + xả → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ vi sinh AO.

- Công suất thiết kế: hệ thống xử lý số 01 công suất 120 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý số 02 công suất 170 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý số 03 công suất 160 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý số 04 công suất 320 m³/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng: Chlorine: 100 g/m³; Methanol: 1.000 ml/m³; Javen: 1.000 ml/m³

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → bể phản ứng → bể trung gian → bể kết tủa → bể trợ lắng 01 → bể lắng hóa học 01 → bể thiếu khí → bể trợ lắng 2 → bể lắng sinh học → bể điều chỉnh PH → thiết bị đo lưu lượng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hoá lý kết hợp vi sinh.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂: 500 g/m³; NaOH: 1000 g/m³; Al₂(SO₄)₃: 600 g/m³; NaClO 30 g/m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải hay sự cố kỹ thuật khác:

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ dự án phải thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý theo quy định.

* Khi gặp sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn cho phép: Nước thải qua hệ thống xử lý có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể điều hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý. Đồng thời, thông báo cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên để xử lý và có phương án tiếp nhận nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

Dự án “Nhà máy S-Connect BG Vina” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 318/GXN-TNMT ngày 14/2/2020, trong đó có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 01 công suất 120 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02 công suất 170 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 03 công suất 160 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm. Vì vậy, dự án không phải thực hiện vận hành thử nghiệm 03 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất nêu trên theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Dự án thực hiện vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 8/2024 đến 11/2024.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,0 - 9,0
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10
5	Tổng Phốt pho	mg/l	6
6	Tổng Nitơ	mg/l	40
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Kế hoạch lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu
Lấy mẫu nước thải (nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải).	01 mẫu đơn nước thải đầu vào	pH, BOD ₅ , COD, chất rắn lơ lửng, Tổng N, Tổng P, Amoni (NH ₄ ⁺), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu 01 lần/ngày. Ngày lấy mẫu: Ngày 01/9/2024
	01 mẫu đơn nước thải đầu ra		Lấy 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tại hố ga đầu nổi nước thải sau xử lý. Thời gian trong 03 ngày liên tiếp, cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/9/2024 + Lần 2: Ngày 02/9/2024 + Lần 3: Ngày 03/9/2024

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên, Công ty TNHH Fugiang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn, phát sinh từ công đoạn mạ tại nhà xưởng A của dự án.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải

- Dòng số 1: Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ số 01, công suất 36.000 m³/giờ.

- Dòng số 2: Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ số 02, công suất 36.000 m³/giờ.

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰):

- Vị trí số 1: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ số 01, công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A. Tọa độ: X= 2350690; Y= 411264.

- Vị trí số 2: Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ số 02, công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A. Tọa độ: X= 2350691; Y= 411262.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 36.000 m³/giờ, tương đương 864.000 m³/ngày.

- Dòng thải số 02: 36.000 m³/giờ, tương đương 864.000 m³/ngày.

Tổng lưu lượng xả thải: 72.000 m³/giờ, tương đương 1.728.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	500	06 tháng/lần (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	NO _x	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	200	
5	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải được quạt hút ra ngoài thông qua đầu chụp hút (kích thước 1,3x0,7m) và ống dẫn từ các chụp hút Φ 250 sẽ được đấu nối vào đường ống Φ 800-1000, sau đó đấu nối vào tháp xử lý rồi qua ống thoát khí thải Φ 500.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ tại xưởng A được thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải có quy trình như nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải từ xưởng mạ → Chụp hút, ống dẫn khí → Quạt hút, thiết bị hấp phụ (dung dịch NaOH) → Ống khói → Môi trường (khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ (số 1, số 2) tại nhà xưởng A là 36.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5.000 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải (03 tháng/lần) để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và thông báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương theo quy định.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức thông báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

Dự án “Nhà máy S-Connect BG Vina” đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 318/GXN-TNMT ngày 14/2/2020, trong đó có 02 hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ (số 1, số 2) công suất 36.000 m³/giờ/hệ thống. Vì vậy, dự án không phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với 02 hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ nêu trên theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn.

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực các dây chuyền sản xuất nhà xưởng số A.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực các dây chuyền sản xuất nhà xưởng số C.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực các dây chuyền sản xuất nhà xưởng số D.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại phòng máy nén khí của dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 Vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0):

- Vị trí số 01: khu vực giữa nhà xưởng A. Tọa độ: X=2350686, Y=411388.

- Vị trí số 02: khu vực giữa nhà xưởng C. Tọa độ: X=2350606, Y=411289.

- Vị trí số 03: khu vực giữa nhà xưởng D. Tọa độ: X=2350610, Y=411382.

- Vị trí số 04: khu vực phòng máy nén khí. Tọa độ: X=2350689, Y=411293.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Xưởng sản xuất, khu vực máy nén khí

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Xưởng sản xuất, khu vực máy nén khí

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt thiết bị giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động (như: khẩu trang, găng tay, nút tai,...) cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.
- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc, thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.
- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu công nghiệp.
- Bổ sung dải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan cho dự án, vừa giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 1.296.344,5 kg/tháng, gồm:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/tháng)
1	Nước thải từ quá trình test độ tin cậy	19 10 01	2.077
2	Gang tay, giẻ lau nhiễm TPNH	18 02 01	35
3	Bao bì hoá chất thải bằng nhựa	18 01 03	1.974
4	Bao bì hoá chất thải bằng kim loại	18 01 02	182
5	Vật liệu hấp thụ	18 02 01	33
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	8,5
7	Kim loại dính thành phần nguy hại	11 04 02	597.982
8	Bùn thải	12 02 02	694.000
9	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	3
10	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 04	12
11	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	38
Tổng cộng			1.296.344,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 56.642 kg/tháng, gồm:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Nhôm phoi, nhôm thanh	kg/tháng	15.511
2	Bìa carton	kg/tháng	5.447
3	Nhựa tray	kg/tháng	3.572
4	Rác thải công nghiệp khác	kg/tháng	32.112
Tổng cộng			56.642

1.3. Khối lượng chất thải rắn phát sinh từ sinh hoạt của công nhân viên khoảng 3.250 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các chất thải thực phẩm, giấy, túi nilon, carton,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 08 thùng bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, lưu giữ CTNH tại khu vực kho chứa CTNH.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại

- Toàn bộ lượng CTNH được thu gom tập kết trong 02 kho chứa CTNH, diện tích kho 44 m² và 72 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng; 01 khu vực lưu chứa bùn thải hệ thống nước thải sản xuất, diện tích 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn dầu; chiều cao công trình 2,2m.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định, với tần suất 03 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Trong nhà xưởng bố trí 30 thùng chứa rác bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng tại các khu vực sản xuất.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí 02 kho chứa chất thải rắn sản xuất bên ngoài nhà xưởng, thiết kế: Kho vây khép kín, tường tôn bao quanh, nền xi măng, mái tôn, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 2,2m, diện tích kho 36 m² và 72 m² để tập kết thu gom các chất thải phát sinh..

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho vây khép kín, tường bao gạch bao quanh, nền xi măng, mái tôn, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 2,2m.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định, tần suất 01 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 05 thùng chứa rác bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng tại khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn,.... Sau đó, thu gom về 01 kho chứa và chủ dự án thuê đơn vị vệ sinh đến thu gom, vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại và lưu trong kho chứa chất thải chung của dự án. Kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 22 m² và 72 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho xây khép kín, tường bao gạch bao quanh, nền xi măng, mái tôn, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 2,2m.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, tần suất 01 ngày/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH S-Connect BG Vina (chủ dự án) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn mạ để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 01 công suất 120 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 02 công suất 170 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 03 công suất 160 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ công đoạn mạ của dự án đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt số 04 công suất 320 m³/ngày đêm) với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn

công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 302/TTr-TNMT ngày 27/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.